

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 02/2021/HNGĐ- PT

Ngày 23 - 9 - 2021

"Về việc yêu cầu chia tài sản
chung của nam, nữ sống với
nhau như vợ chồng không đăng
ký kết hôn "

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Vân.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Mạnh Cường

Bà Đỗ Thị Kim Quy

- Thư ký phiên tòa: Bà Thiều Thị Minh Huyền - Thư ký viên Tòa án nhân dân tỉnh Hà Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Giang: Bà Lâm Thị Thanh Thảo - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 23 tháng 9 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hà Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 03/2021/TLDS-PT ngày 27 tháng 8 năm 2021 về việc yêu cầu chia tài sản chung của nam, nữ sống với nhau như vợ chồng không đăng ký kết hôn.

Do Bản án sơ thẩm số 11/2021/HNGĐ-ST ngày 21 tháng 7 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Hà Giang bị kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 02/2021/QĐXXPT-HNGĐ ngày 06 tháng 9 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lý Thị V, sinh năm 1973. Địa chỉ: Thôn Đ, xã N, thành phố H, tỉnh Hà Giang. Có mặt.

2. Bị đơn: Ông Ma Văn C, sinh năm 1966. Địa chỉ: Thôn Đ, xã N, thành phố H, tỉnh Hà Giang. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo Đơn khởi kiện, Đơn khởi kiện bổ sung; Bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Lý Thị V trình bày: Bà và ông Ma Văn C về chung sống cùng nhau do gia đình sắp đặt từ năm 1988 tại xã T, huyện X, tỉnh

Hà Giang, có tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương và không đăng ký kết hôn. Do cuộc sống chung không hạnh phúc nên năm 2019 bà đã đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn, tại Bản án số 09/2019/HNGĐ-ST, ngày 11/6/2019 của Tòa án nhân dân thành phố H đã quyết định: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà và ông Ma Văn C, các con đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết và cũng không yêu cầu giải quyết về tài sản. Sau khi Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng, giữa ông C và bà không thống nhất được với nhau về vấn đề phân chia tài sản chung nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia tài sản chung của bà với ông Ma Văn C, gồm: Diện tích đất đã được Ủy ban nhân dân thành phố H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền trên đất số CB089626, ngày 29/10/2015 mang tên người sử dụng đất và sở hữu tài sản là ông Ma Văn C, bà Lý Thị V.

Về nguồn gốc đất: Năm 1994 được nhà nước vận động những gia đình người dân tộc Mông hạ sơn, ông bà đã mua lại diện tích đất đồi tại xã N với giá 500.000đ (*Năm trăm nghìn đồng*) để sử dụng trồng sắn và các loại cây khác, bà và ông C đã dựng căn nhà tạm lên để ở, cùng nhau khai phá và sử dụng ổn định diện tích đất này từ năm 1994 đến năm 2000 thì ông bà cùng nhau xây dựng căn nhà bằng gạch xi măng, đến 2006 làm thêm phần bán mái tôn để làm xưởng rèn. Năm 2015 ông bà được Ủy ban nhân dân thành phố H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tổng diện tích đất được cấp là 2424,6m², đất trồng cây hàng năm khác (HNK).

Năm 2016 ông C đã tự ý tách diện tích đất trên thành các thửa 133, 134, 135, 136, 137 và 138; thửa số 135 diện tích 313,1m² đã sử dụng để làm đường dân sinh; thửa số 136 diện tích 169,6m² và thửa số 137 diện tích 309m² đã tặng cho các con là Ma Văn T, Ma Văn L nên bà không yêu cầu chia. Nay còn lại 3 thửa đất là thửa 133, diện tích 1079,2m²; thửa 134, diện tích 185,7m² và thửa 138, diện tích 368m². Bà đề nghị Tòa án giải quyết chia cho bà được hưởng 1/2 giá trị tài sản, cho bà được sử dụng thửa số 133, diện tích 1079,2m² vì hiện tại bà không có nghề nghiệp gì chỉ trồng rau đi chợ bán phục vụ cuộc sống của mình, bản thân bà lại đau ốm thường xuyên, hiện đang bị bệnh mãn tính về tim mạch, tiểu đường, cao huyết áp nên thường xuyên phải đi bệnh viện để điều trị. Ông C không đồng ý thỏa thuận chia tài sản cho bà, vì vậy bà khởi kiện yêu cầu Tòa án chia tài sản chung theo quy định của pháp luật. Ông bà có 4 người con chung là Ma Thị H, sinh năm 1989; Ma Văn T, sinh năm 1991; Ma Thị H2, sinh năm 1993 và Ma Văn L, sinh năm 1995. Các con ông bà hiện nay đều đã có cuộc sống riêng không ai có công sức đóng góp gì vào việc tạo lập khối tài sản chung mà chỉ có bà và ông C cùng nhau xây dựng, tạo lập nên trong quá trình chung sống.

** Tại bản tự khai ngày 13/11/2020; Biên bản lấy lời khai ngày 13/11/2020 và quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Ma Văn C trình bày:* Nguồn gốc diện tích đất ông và bà Lý Thị V đang sử dụng tại thôn Đ, xã N, thành phố H là do ông bà mua từ năm 1994 với giá 500.000đ nhưng khi đó ông phải đi vay của anh trai ông 01 con bò bán được với giá 1.500.000đ để lấy tiền mua đất và chi tiêu, được nhà nước cấp bìa đỏ năm nào ông không nhớ, sau khi được cấp bìa đỏ ông

đã đề nghị Văn phòng đăng ký đất đai đo đạc và làm thủ tục tách diện tích đất này ra làm 06 thửa để tiện cho việc sử dụng, số thửa như thế nào ông không nhớ nhưng một thửa đã hiến để làm đường đi, hai thửa đã tặng cho con trai là Ma Văn T, Ma Văn L, hiện nay còn lại ba thửa ông và bà V đang sử dụng, hai thửa chia cho con thì hiện nay các con ông đã bán đi. Bà V khởi kiện yêu cầu chia tài sản ông không nhất trí vì lý do từ năm 2010 đến nay bà V đã lấy tiền chung của vợ chồng làm rên và đi chợ có được để mua đất xây nhà ở xã D, huyện M để ở cùng với một người đàn ông khác, việc bà V đã làm đơn bỏ ông là hoàn toàn do lỗi của bà V, nay ông yêu cầu bà V phải về công khai xin lỗi ông và các con đồng thời phải cam kết không chửi bới, đánh đập ông và không được phép cho ông Sức được đi lại trong ngôi nhà bà V đã làm trên mảnh đất chung của ông bà thì ông mới đồng ý chia tài sản cho bà V.

* Quá trình giải quyết vụ án Toà án đã xác minh đối với các con chung của ông C, bà V để xác định về công sức đóng góp. Tuy nhiên các con ông bà đều xác nhận đất và nhà là tài sản chung của ông C, bà V các con không ai có công sức, tiền bạc đóng góp gì vào khối tài sản chung của bố mẹ và không ai có yêu cầu, đề nghị gì. Chỉ đề nghị Toà án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật đảm bảo quyền lợi cho ông C.

Tại Bản án số 11/2021/HNGĐ-ST ngày 21/7/2021 của Tòa án nhân dân thành phố H đã Quyết định:

Căn cứ vào khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 147, khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 165, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 16 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 207, 210, 219 BLDS; khoản 1 Điều 13, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lý Thị V đối với ông Ma Văn C về việc tranh chấp "*Chia tài sản chung của nam, nữ sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn*".

2. Giao cho bà Lý Thị V được quyền quản lý, sử dụng, sở hữu những tài sản gồm:

+ Thửa đất số 133 diện tích 1.079,2m² (HNK), tờ bản đồ số 115 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 089626, Ủy ban nhân dân thành phố H, tỉnh Hà Giang cấp ngày 29/10/2015 tại thôn Đ, xã N, thành phố H, tỉnh Hà Giang, trị giá 1.510.880.000đ (*Một tỷ năm trăm mười triệu tám trăm tám mươi nghìn đồng*). Vị trí thửa đất có tứ cận: Phía Bắc giáp suối, phía Nam giáp thửa 134, phía Đông giáp thửa 33, phía Tây giáp đường dân sinh (*thửa 135*).

+ Tài sản trên đất là cây cối, hoa màu có giá trị là 4.448.000đ (*Bốn triệu bốn trăm bốn mươi tám nghìn đồng*).

Tổng giá trị tài sản bà V được chia là: 1.515.328.000đ (*Một tỷ năm trăm mười lăm triệu ba trăm hai mươi tám nghìn đồng*).

3. Giao cho ông Ma Văn C được quyền quản lý, sử dụng, sở hữu những tài sản gồm :

+ Thửa đất số 138 diện tích 185,7m² (HNK), tờ bản đồ số 115 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 089626, Ủy ban nhân dân thành phố H, tỉnh Hà Giang cấp ngày 29/10/2015 tại thôn Đ, xã N, thành phố H, tỉnh Hà Giang, trị giá 515.200.000 đồng (*Năm trăm mười lăm triệu hai trăm nghìn đồng*). Vị trí thửa đất có tứ cận: Phía Bắc giáp thửa 137, phía Nam giáp thửa 35 và đất ông Páo, phía Đông giáp đất bà Thịnh (*thửa 114*), phía Tây giáp đường dân sinh (*thửa 135*).

+ Tài sản trên đất thuộc thửa số 138 gồm: 01 Nhà cột bê tông, tường xây gạch Block xi măng, xà gồ gỗ, xây dựng năm 2000, có diện tích 54,2 m² trị giá 37.528.080đ (*Ba bảy triệu năm trăm hai mươi tám nghìn không trăm tám mươi đồng*); Bán mái cột thép, mái lợp tôn có diện tích là 65,6m² xây dựng năm 2006 có giá trị 24.075.200đ (*Hai bốn triệu không trăm bảy mươi lăm nghìn hai trăm đồng*).

+ Thửa số 134 diện tích 185,7m² (HNK), tờ bản đồ số 115 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 089626, Ủy ban nhân dân thành phố H, tỉnh Hà Giang cấp ngày 29/10/2015 tại thôn Đ, xã N, thành phố H, tỉnh Hà Giang, trị giá 259.980.000 đồng (*Hai trăm năm chín triệu chín trăm tám mươi nghìn đồng*). Vị trí thửa đất có tứ cận: Phía Bắc giáp thửa 133, phía Nam giáp thửa 136, phía Đông giáp đường dân sinh (*Thửa 135*), phía Tây giáp thửa 33 và thửa 114.

Tổng giá trị tài sản mà ông C được chia là: 836.783.200đ (*Tám trăm ba sáu triệu bảy trăm tám mươi ba nghìn hai trăm đồng*).

(*Có sơ đồ hiện trạng các thửa đất kèm theo*)

4. Bà Lý Thị V có trách nhiệm trả cho ông Ma Văn C số tiền chênh lệch về giá trị tài sản được chia là 339.272.400đ (*Ba trăm ba chín triệu hai trăm bảy mươi hai nghìn bốn trăm đồng*).

5. Bà V, ông C có nghĩa vụ đến cơ quan quản lý đất đai có thẩm quyền để đăng ký biến động quyền sử dụng đất của mình và điều chỉnh cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

6. Về chi phí tố tụng: Bà V phải chịu 2.000.000đ (*Hai triệu đồng*) tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản (*bà V đã thi hành xong*).

Buộc ông Ma Văn C phải hoàn trả cho bà Lý Thị V số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 2.000.000đ (*Hai triệu đồng*).

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số

tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

7. Về án phí:

- Bà Lý Thị V được giảm 50% tiền án phí sơ thẩm có giá ngạch, còn phải chịu số tiền án phí sơ thẩm là $(47.281.000đ : 2) = 23.640.000đ$ (Hai mươi ba triệu sáu trăm bốn mươi nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm 750.000đ (Bảy trăm năm mươi nghìn đồng) đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H theo biên lai số 0002304, ngày 16 tháng 10 năm 2020. Bà V còn phải nộp số tiền là 22.890.000đ (Hai mươi hai triệu tám trăm chín mươi nghìn đồng)

- Ông Ma Văn C phải chịu tiền án sơ thẩm có giá ngạch là 47.281.000đ (Bốn mươi bảy triệu hai trăm tám mươi mốt nghìn đồng)

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án của các bên đương sự.

Ngày 25/8/2021, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Giang kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm đối với Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 11/2021/HNGĐ-ST ngày 21/7/2021 của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Hà Giang (Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 04/QĐKNPT-VKS-HNGĐ), nội dung kháng nghị như sau:

Bản án số 11/2021/HNGĐ-ST ngày 21/7/2021 của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Hà Giang vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng dân sự; Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ chưa ghi rõ kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, không có sơ đồ về tài sản nhà xây trên đất tranh chấp; giảm án phí có giá ngạch không đúng quy định của pháp luật, chia tài sản chung chưa hợp lý nên không giải quyết triệt để vụ án, chưa đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự vi phạm khoản 2 Điều 101 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 219 Bộ luật dân sự; Điều 13 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Giang giữ nguyên nội dung Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 04/QĐKNPT-VKS-HNGĐ ngày 25/8/2021.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HDXX) nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Giang tỉnh Hà Giang kháng nghị đúng thời hạn và thẩm quyền theo quy định tại Điều 278, Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự nên vụ án được đưa ra xét xử theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung: Bà Lý Thị V và ông Ma Văn C chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1988 nhưng không đăng ký kết hôn, năm 1994 ông bà mua 01 mảnh đất tại thôn Đ, xã N, thành phố H. Đến năm 2015 UBND thành phố H cấp

giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 089626 ngày 29/10/2015 cho bà V, ông C đối với thửa đất số 29, tờ bản đồ số 115, diện tích đất được cấp là 2.424,6m², loại đất trồng cây hàng năm khác (HNK). Quá trình chung sống bà V, ông C xây dựng nhà trên một phần trên diện tích đất nêu trên để ở và làm xưởng rèn, đến năm 2016 do chung sống với nhau không hạnh phúc bà V đã đề nghị Tòa án giải quyết việc ly hôn. Tại Bản án số 09/2019/HNGĐ-ST, ngày 11/6/2019 của Tòa án nhân dân thành phố H đã quyết định tuyên bố không công nhận quan hệ giữa bà Lý Thị V và ông Ma Văn C là quan hệ vợ chồng; không giải quyết về tài sản chung, công nợ chung.

[3] Năm 2016 ông C đã làm thủ tục tách diện tích thửa đất số 29, tờ bản đồ số 115 thành các thửa: Thửa số 133 có diện tích 1079,2m²; thửa số 134 có diện tích 185,7m²; thửa số 135 có diện tích 313,1m²; thửa số 136 có diện tích 169,6m²; thửa số 137 có diện tích 309,0m²; thửa số 138 có diện tích 368m². Đối với thửa đất số 135 ông C, bà V bà đã tự nguyện hiến đất để làm đường đi, thửa số 136 đã tặng cho con trai là Ma Văn T, thửa số 137 đã tặng cho con trai là Ma Văn L vào năm 2017 và đã được đăng ký biến động trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện còn thửa đất số 133, 134 và 138, nay bà V yêu cầu chia đôi số tài sản là giá trị của 3 thửa đất 133, 134, 138 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 089626, ngày 29/10/2015; giá trị căn nhà xây dựng năm 2000, bán mái xây dựng năm 2006 trên diện tích thửa đất số 138 và toàn bộ giá trị cây cối, hoa màu có trên diện tích thửa đất 133 theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 14/01/2021 và Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ (bổ sung) ngày 19/5/2021. Bà V có nguyện vọng được quản lý, sử dụng thửa đất số 133 với diện tích 1.079,2m² và toàn bộ cây cối, hoa màu có trên đất vì hiện nay bà không có nghề nghiệp, chỉ trồng rau để đi chợ bán phục vụ sinh hoạt hàng ngày. Thửa đất số 134, 138 cùng với căn nhà và phần bán mái xây dựng trên diện tích đất thửa số 138, đề nghị giao cho ông C sử dụng vì ông C hiện vẫn đang ở và làm nghề rèn trên diện tích đất, nhà đó. Ông C không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của bà V, ông C cho rằng nguồn gốc đất là do ông tự mua bằng tiền ông vay của anh trai 01 con bò, ông đã bán đi để lấy tiền mua đất và chi tiêu cho gia đình, sau này ông đã tự trả nợ bằng tiền bán hàng ông rèn công cụ lao động để bán chứ không có đóng góp của bà V.

[4] Tại Bản án số 11/2021/HNGĐ-ST ngày 21/7/2021 của Tòa án nhân dân thành phố H đã quyết định: Giao cho bà V được quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 133 diện tích 1.079,2m² (HNK), tờ bản đồ số 115, trị giá 1.510.880.000đ (*Một tỷ năm trăm mười triệu tám trăm tám mươi nghìn đồng*) và tài sản trên đất là cây cối, hoa màu có giá trị là 4.448.000đ (*Bốn triệu bốn trăm bốn mươi tám nghìn đồng*). Tổng giá trị tài sản bà V được chia là: 1.515.328.000đ (*Một tỷ năm trăm mười lăm triệu ba trăm hai mươi tám nghìn đồng*). Giao cho ông C được quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 138 diện tích 368m² (HNK), tờ bản đồ số 115, trị giá 515.200.000 đồng (*Năm trăm mười lăm triệu hai trăm nghìn đồng*) + Tài sản trên đất (Gồm có: 01 nhà cột bê tông, tường xây gạch Block xi măng, xà gồ gỗ, xây dựng năm 2000; Bán mái cột thép, mái lợp tôn xây dựng năm 2006); thửa đất số 134 diện tích 185,7m²

(HNK), tờ bản đồ số 115. Tổng giá trị tài sản mà ông C được chia là: 836.783.200đ (*Tám trăm ba sáu triệu bảy trăm tám mươi ba nghìn hai trăm đồng*). Bà V có trách nhiệm trả cho ông Ma Văn C số tiền chênh lệch về giá trị tài sản được chia là 339.272.400đ (*Ba trăm ba chín triệu hai trăm bảy mươi hai nghìn bốn trăm đồng*).

[5] Xét kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Giang về việc cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm khi tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ không thể hiện tư cận chiều dài, chiều rộng của các thửa đất; không thể hiện sơ đồ vị trí nhà xây trên đất. Xét thấy, tại Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 14/01/2021 (BL 50; 51), Biên bản xem xét thẩm định bổ sung ngày 19/5/2021 (BL 114 - 116) thể hiện Hội đồng xem xét thẩm định tại chỗ đã tiến hành đo đạc hiện trạng sử dụng đất của bà V, ông C đối với các thửa đất số 133; 134; 138 (Xác định vị trí từng thửa đất; diện tích của từng thửa đất, mô tả tình trạng tài sản trên từng thửa đất và có sơ đồ kèm theo biên bản), nhưng không thể hiện rõ về kích thước các cạnh của từng thửa đất và không xác định vị trí tài sản trên đất. Tại giai đoạn phúc thẩm, Tòa án nhân dân tỉnh Hà Giang đã ra quyết định ủy thác thu thập chứng cứ số 03/2021/QĐ - UTTA ngày 31/8/2021, nội dung ủy thác cho Tòa án nhân dân thành phố H tiến hành thu thập chứng cứ theo quy định.

[6] Ngày 15/9/2021, Tòa án nhân dân thành phố H đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ bổ sung theo Quyết định ủy thác số 03/2021/QĐ - UTTA ngày 31/8/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Giang. Kết quả đo đạc đã xác định rõ các cạnh của từng thửa đất (Thửa đất số 133; 134; 138) và xác định vị trí tài sản trên từng thửa đất nêu trên, có sơ đồ chi tiết kèm theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ bổ sung ngày 15/9/2021 (BL 268 - 271). Như vậy, thiếu sót của cấp sơ thẩm trong việc tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ đã được bổ sung đầy đủ.

[7] Đối với nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Giang cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm chia tài sản chung chưa hợp lý chưa đảm bảo quyền lợi của đương sự. Nhận thấy, cấp sơ thẩm căn cứ công sức đóng góp và nhu cầu sử dụng tài sản của đương sự để chia tài sản chung; ông C và bà V mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung là có căn cứ. Nhưng về hiện trạng tài sản chung, thực tế bà V, ông C có 03 thửa đất đều là đất trồng cây hàng năm khác (Gồm: Thửa đất số 133, diện tích 1.079,2m²; thửa đất số 134, diện tích 185,7m²; thửa đất số 138, diện tích 368m², tờ bản đồ số 115) với tổng diện tích của 03 thửa đất là 1.632,9m². Căn cứ hiện trạng tài sản chung của ông C, bà V thấy rằng việc phân chia tài sản chung của ông C, bà V có thể chia bằng hiện vật (Trong đó cho mỗi bên được sử dụng một phần diện tích đất trong tổng diện tích đất thực tế tương ứng với $\frac{1}{2}$ tổng giá trị quyền sử dụng đất).

[8] Tuy nhiên cấp sơ thẩm căn cứ nhu cầu sử dụng tài sản của mỗi bên (Ông C đang sinh sống tại căn nhà trước đây ông C, bà V đã xây dựng trên thửa đất số 138 và có xưởng rèn, hiện nay ông C vẫn duy trì làm nghề rèn để mang đồ đi bán tại các chợ phiên kiếm tiền phục vụ cho sinh hoạt của bản thân; bà V sau khi Tòa án không công nhận ông bà là vợ chồng đã ra làm nhà ở tạm trên diện đất phía bên trong thuộc một phần diện tích thửa đất số 133, bà V không có nghề

ng nghiệp chỉ trồng rau, chăn nuôi trên thửa đất số 133), cấp sơ thẩm đã quyết định giao cho bà V được quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 133 có diện tích 1.079,2m² (HNK), trị giá 1.510.880.000 đồng và tài sản trên đất là cây cối, hoa màu có giá trị là 4.448.000 đồng; giao cho ông C được quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 138 có diện tích 368m² (HNK), trị giá 515.200.000 đồng + Tài sản trên đất (Gồm: 01 nhà cột bê tông, tường xây gạch Block xi măng; Bán mái cột thép, mái lợp tôn); thửa đất số 134 diện tích 185,7m² (HNK). Bà V có trách nhiệm trả cho ông Ma Văn C số tiền chênh lệch về giá trị tài sản là 339.272.400 đồng. Bà V, ông C có nghĩa vụ đến cơ quan quản lý đất đai có thẩm quyền để đăng ký biến động quyền sử dụng đất hoặc đề nghị cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

[9] Sau khi xét xử sơ thẩm ông C không có kháng cáo. Xét thấy việc cấp sơ thẩm căn cứ nhu cầu sử dụng tài sản của mỗi bên, giao cho bà V được quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 133 có diện tích sử dụng đất nhiều hơn; giao cho ông C được quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 134 và thửa đất số 138 + Tài sản trên đất (có diện tích đất sử dụng ít hơn bà V, nhưng ở vị trí thuận lợi hơn). Ngoài ra, bà V có trách nhiệm trả cho ông C số tiền chênh lệch về giá trị tài sản là 339.272.400 đồng vẫn đảm bảo quyền lợi của ông C.

[10] Đối với nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Giang cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm giảm án phí giá ngạch cho bà V không đúng quy định của pháp luật, vi phạm Điều 13 Nghị số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án. Xét thấy:

[11] Tại Đơn đề nghị giảm tiền án phí đề ngày 25/5/2021 của bà V có nội dung “... *Hiện tại hoàn cảnh của tôi rất khó khăn, tôi không có nghề nghiệp nên không có khoản thu nhập nào, tôi chỉ trông vào việc trồng rau đi chợ bán để kiếm sống hàng ngày, bản thân tôi là người sức khỏe yếu tôi thường xuyên phải vào bệnh viện điều trị bệnh mãn tính về tim mạch, tiểu đường... đề nghị được giảm án phí*”, có xác nhận của trưởng thôn với nội dung “*Gia đình bà Lý Thị V điều kiện kinh tế khó khăn, đề nghị các cấp có thẩm quyền xem xét giúp đỡ bà V theo nguyện vọng*” và xác nhận của Chủ tịch UBND xã N với nội dung “*Chữ ký của ông Phạm Xuân Mạc là trưởng thôn Đ, xã N, thành phố H, tỉnh Hà Giang là đúng*”.

[12] Tại Điều 13 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án quy định: “*1. Người gặp sự kiện bất khả kháng dẫn đến không có đủ tài sản để nộp tạm ứng án phí, án phí, tạm ứng lệ phí Tòa án, lệ phí Tòa án có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú thì được Tòa án giảm 50% mức tạm ứng án phí, án phí, tạm ứng lệ phí Tòa án, lệ phí Tòa án mà người đó phải nộp; 2. Những người thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này vẫn phải chịu toàn bộ án phí, lệ phí Tòa án khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: a) Có căn cứ chứng minh người được giảm tạm ứng án phí, án phí, tạm ứng lệ phí Tòa án, lệ phí Tòa án không phải là*

người gặp sự kiện bất khả kháng dẫn đến không có tài sản để nộp tiền tạm ứng án phí, án phí, tạm ứng lệ phí Tòa án, lệ phí Tòa án; b) Theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án thì họ có tài sản để nộp toàn bộ tiền án phí, lệ phí Tòa án mà họ phải chịu...”.

[13] Việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định bà Lý Thị V, ông Ma Văn C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch tương ứng với phần tài sản được chia theo quy định điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội là có căn cứ. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm chỉ căn cứ khoản 1 Điều 13 Nghị quyết 326 của Ủy ban thường vụ Quốc hội xét giảm 50% mức án phí cho bà V là không có căn cứ, không phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 13 Nghị quyết 326 của Ủy ban thường vụ Quốc hội (Theo quyết định của Bản án sơ thẩm số 11/2021/HNGĐ-ST ngày 21/7/2021 của Tòa án nhân dân thành phố H, bà V được chia $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung tương đương số tiền 1.176.055.600 đồng). Tại cấp sơ thẩm bà V có đơn xin giảm án phí trình bày hoàn cảnh kinh tế khó khăn và tại giai đoạn phúc thẩm bà V nộp bổ sung tài liệu (Gồm: 01 bản photocopy Sổ điều trị bệnh cần điều trị dài ngày, chẩn đoán: Bệnh đái tháo đường; 18 bản photocopy Đơn thuốc đối với bệnh đái tháo đường không phụ thuộc insuline), nhưng không thuộc trường hợp được giảm án phí theo quy định tại Điều 13 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

[14] Từ những nhận định trên (từ đoạn [6] đến đoạn [14]), xét thấy cấp sơ thẩm trong quá trình giải quyết vụ án chia tài sản chung giữa bà V và ông C có thiết sót, kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Giang là có căn cứ. Tuy nhiên không cần thiết phải hủy bản án sơ thẩm, bởi lẽ: Việc thiếu sót trong tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ của cấp sơ thẩm đã được bổ sung đầy đủ; việc phân chia giá trị tài sản chung (Ông C, bà V mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung) đảm bảo quyền lợi của các bên đương sự; việc Tòa án cấp sơ thẩm giảm án phí cho bà V không đúng quy định tại Điều 13 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, cấp phúc thẩm sẽ quyết định lại về phần án đối với phần án phí bà V phải chịu theo quy định. Do đó, căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự sửa một phần Bản án sơ thẩm số 11/2021/HNGĐ-ST ngày 21/7/2021 của Tòa án nhân dân thành phố H.

[15] Về án phí: Bà Lý Thị V phải chịu tiền án sơ thẩm có giá ngạch là 47.281.000đ (Bốn mươi bảy triệu hai trăm tám mươi một nghìn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Giang.

Sửa một phần bản án sơ thẩm số 11/2021/HNGĐ-ST ngày 21/7/2021 của Tòa án nhân dân thành phố H.

Căn cứ vào khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 147, khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 165, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 16 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 207, 210, 219 BLDS; Điều 13, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lý Thị V đối với ông Ma Văn C về việc tranh chấp "Chia tài sản chung của nam, nữ sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn".

2. Giao cho bà Lý Thị V được quyền quản lý, sử dụng, sở hữu những tài sản gồm:

+ Thừa đất số 133 diện tích 1.079,2m² (HNK), tờ bản đồ số 115 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 089626, Ủy ban nhân dân thành phố H, tỉnh Hà Giang cấp ngày 29/10/2015 tại thôn Đ, xã N, thành phố H, tỉnh Hà Giang, trị giá 1.510.880.000đ (*Một tỷ năm trăm mười triệu tám trăm tám mươi nghìn đồng*). Vị trí thừa đất tại các điểm từ 1 đến 12 (hình thể thừa đất không vuông vắn), có vị trí tứ cận như sau: Phía Bắc giáp suối có chiều dài tại các đoạn được đánh điểm từ 1 đến 6: Đoạn từ 1 đến 2 là 0,44m; đoạn từ 2 đến 3 là 8,92m; đoạn từ 3 đến 4 là 9,47m; đoạn từ 4 đến 5 là 7,75m; đoạn từ 5 đến 6 là 8,61m; phía Nam giáp thửa 134 đoạn từ điểm 11 đến điểm 12, có chiều dài 38,92m; phía Đông giáp thửa 33 (đất nhà bà Thịnh), có chiều rộng từ điểm 1 đến 12 là 17,07m; phía Tây giáp đường dân sinh (thửa 135) có chiều rộng từ các điểm 6 đến 11; đoạn từ điểm 6 đến 7 có chiều rộng là 16,93m; đoạn từ 7 đến 8 là 6,44m; đoạn từ 8 đến 9 là 1,58m; đoạn từ 9 đến 10 là 3,93m; đoạn từ 10 đến 11 là 5,22m.

+ Tài sản trên đất là cây cối, hoa màu có giá trị là 4.448.000đ (*Bốn triệu bốn trăm bốn mươi tám nghìn đồng*).

Tổng giá trị tài sản bà V được chia là: 1.515.328.000đ (*Một tỷ năm trăm mười lăm triệu ba trăm hai mươi tám nghìn đồng*).

3. Giao cho ông Ma Văn C được quyền quản lý, sử dụng, sở hữu những tài sản gồm :

+ Thừa đất số 138 diện tích 368m² (HNK), tờ bản đồ số 115 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 089626, Ủy ban nhân dân thành phố H, tỉnh Hà Giang cấp ngày 29/10/2015 tại thôn Đ, xã N, thành phố H, tỉnh Hà Giang, trị giá 515.200.000 đồng (*Năm trăm mười lăm triệu hai trăm nghìn đồng*). Vị trí thừa đất tại các điểm từ 15 đến 23, có vị trí tứ cận như sau: Phía Bắc giáp thửa 137 từ điểm 15 đến điểm 16, có chiều dài 30,47m; phía Nam giáp thửa 35 và giáp đất ông Páo (ông Thọ) đoạn từ điểm 18 đến 23 (Trong đó: Đoạn từ điểm 18 đến 19 có chiều dài 12,38m; đoạn từ điểm 19 đến 20 có chiều dài 5,89m; đoạn từ điểm 20 đến 21 có chiều dài 4,79m; đoạn từ điểm 21 đến 22 có chiều dài 4,79m; đoạn từ điểm 22 đến 23 có chiều dài 16,60m); phía Đông giáp

đất bà Thịnh điểm từ 15 đến 18, có chiều rộng 14,59m; phía Tây giáp đường dân sinh (thửa 135) gồm các đoạn từ 17 đến 23 là 9,42m; đoạn từ điểm 16 đến 17 là 5,62m.

+ Tài sản trên đất thuộc thửa số 138 gồm: 01 Nhà cột bê tông, tường xây gạch Block xi măng, xà gồ gỗ, xây dựng năm 2000, có diện tích 54,2 m² trị giá 37.528.080đ (*Ba bảy triệu năm trăm hai mươi tám nghìn không trăm tám mươi đồng*); Bán mái cột thép, mái lợp tôn có diện tích là 65,6m² xây dựng năm 2006 có giá trị 24.075.200đ (*Hai bốn triệu không trăm bảy mươi lăm nghìn hai trăm đồng*).

+ Thửa số 134 diện tích 185,7m² (HNK), tờ bản đồ số 115 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 089626, Ủy ban nhân dân thành phố H, tỉnh Hà Giang cấp ngày 29/10/2015 tại thôn Đ, xã N, thành phố H, tỉnh Hà Giang, trị giá 259.980.000 đồng (*Hai trăm năm chín triệu chín trăm tám mươi nghìn đồng*). Vị trí thửa đất tại các điểm 11, 12, 13, 14 đến 23, có vị trí tứ cận như sau: Phía Bắc giáp thửa 133 đoạn từ điểm 11 đến điểm 12, có chiều dài 35,34m; phía Nam giáp thửa 136 đoạn từ điểm 13 đến điểm 14, có chiều dài 38,92m; phía Đông giáp thửa 33 và giáp thửa 114 (đất nhà bà Thịnh), có chiều rộng từ đoạn 12 đến 13 là 5,08m; phía Tây giáp đường dân sinh (thửa 135) có chiều rộng từ điểm 11 đến 14 là 5,64m.

Tổng giá trị tài sản mà ông C được chia là: 836.783.200đ (*Tám trăm ba sáu triệu bảy trăm tám mươi ba nghìn hai trăm đồng*).

(*Có sơ đồ hiện trạng, kích thước, vị trí các thửa đất và sơ đồ hiện trạng công trình trên đất kèm theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 15/9/2021*).

4. Bà Lý Thị V có trách nhiệm trả cho ông Ma Văn C số tiền chênh lệch về giá trị tài sản được chia là 339.272.400đ (*Ba trăm ba chín triệu hai trăm bảy mươi hai nghìn bốn trăm đồng*).

5. Bà V, ông C có nghĩa vụ đến cơ quan quản lý đất đai có thẩm quyền để đăng ký biến động quyền sử dụng đất hoặc đề nghị cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

6. Về án phí: Bà Lý Thị V phải chịu tiền án sơ thẩm có giá ngạch là 47.281.000đ (*Bốn mươi bảy triệu hai trăm tám mươi một nghìn đồng*).

7. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Hà Giang;
- TAND thành phố H;
- Chi cục THADS TP Hà Giang;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Thị Vân

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Mạnh Cường

Đỗ Thị Kim Quy

Hoàng Thị Vân

[2] Về nội dung: Chị Sùng Thị Păng và anh Vàng Sảo Chinh là vợ chồng đã ly hôn, anh chị có 02 con chung là cháu Vàng Diệu H2 sinh ngày 29/3/2009 và cháu Vàng Dịu L sinh ngày 25/10/2016. Theo Bản án phúc thẩm số 07/2019/HNGĐ-PT ngày 25/9/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Giang chị Păng trực tiếp nuôi dưỡng 02 cháu, anh Chinh có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con số tiền 3.000.000 đ/tháng. Anh Chinh cho rằng sau khi ly hôn chị Păng đã lấy chồng mới, không quan tâm nhiều đến cháu L, cháu đi học không đều. Chị Păng không có nghề nghiệp ổn định sinh sống ở vùng đặc biệt khó khăn việc chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu L không tốt bằng anh Chinh hiện là cán bộ Bệnh viện đa khoa huyện Xín Mần, có điều kiện chăm sóc con tốt hơn nên anh Chinh đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu L đến khi cháu trưởng thành, không yêu cầu chị Păng cấp dưỡng nuôi con. Đồng thời anh đề nghị thay đổi việc cấp dưỡng nuôi con chung, anh không cấp dưỡng nuôi con chung cho chị Păng số tiền 3.000.000 đ/tháng như Bản án phúc thẩm số 07/2019/HNGĐ-PT ngày 25/9/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Giang. Chị Păng không nhất trí yêu cầu của anh Chinh, đồng thời chị Păng yêu cầu anh Chinh phải công khai xin lỗi chị Păng tại Tòa án và phải bồi thường cho chị Păng thiệt hại về danh dự, nhân phẩm và thiệt hại về kinh tế với tổng số tiền là 19.900.000 đồng.

kháng cáo của chị Sùng Thị Păng không nhất trí Bản án sơ thẩm số 01/2020/HNGĐ-ST ngày 18/9/2020 về việc thay đổi người trực tiếp nuôi con, thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy:

[...] Nhận thấy chị Sùng Thị Păng và anh Vàng Sảo Chinh là vợ chồng đã ly hôn, anh chị có 02 con chung là cháu Vàng Diệu H2 sinh ngày 29/3/2009 và cháu Vàng Dịu L sinh ngày 25/10/2016. Theo Bản án phúc thẩm số

07/2019/HNGĐ-PT ngày 25/9/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Giang chị Păng trực tiếp nuôi dưỡng 02 cháu, anh Chinh có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con số tiền 3.000.000 đ/tháng. Anh Chinh cho rằng sau khi ly hôn chị Păng đã lấy chồng mới, không quan tâm nhiều đến cháu L, cháu đi học không đều. Chị Păng không có nghề nghiệp ổn định sinh sống ở vùng đặc biệt khó khăn việc chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu L không tốt bằng anh Chinh hiện là cán bộ Bệnh viện đa khoa huyện Xín Mần, có điều kiện chăm sóc con tốt hơn nên anh Chinh đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu L đến khi cháu trưởng thành, không yêu cầu chị Păng cấp dưỡng nuôi con. Đồng thời anh đề nghị thay đổi việc cấp dưỡng nuôi con chung, anh không cấp dưỡng nuôi con chung cho chị Păng số tiền 3.000.000 đ/tháng như Bản án phúc thẩm số 07/2019/HNGĐ-PT ngày 25/9/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Giang.

.....